

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Số: 1006/BVTVSG-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) soát xét 9 tháng năm 2022 với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC soát xét 9 tháng năm 2022

- BCTC theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo kiểm toán có thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo trước soát xét?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 5% so với trước soát xét:

- Có
- Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có
- Không


+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có
- Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có): không phát sinh.

Đại diện tổ chức 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



Nguyễn Quốc Dũng

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1005.../ BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế soát
xét 9 tháng năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình **biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp soát xét 9 tháng năm 2022:**

1. Tăng quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	133,546,570,510	97,897,973,023	35,648,597,487	36%
Doanh thu tài chính	4,364,036,205	2,639,483,107	1,724,553,098	65%
Chi phí tài chính	27,920,946,200	15,583,065,257	12,337,880,943	79%
Chi phí bán hàng	85,019,513,344	65,533,695,407	19,485,817,937	30%
Chi phí quản lý	18,155,336,629	14,453,575,808	3,701,760,821	26%
Lợi nhuận khác	1,278,605,125	1,733,935,769	-455,330,644	-26%
Lợi nhuận trước thuế	8,093,415,667	6,701,055,427	1,392,360,240	21%
Lợi nhuận sau thuế	6,474,732,534	5,203,265,237	1,271,467,297	24%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH SOÁT XÉT HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	190,065,120,501	144,690,302,851	45,374,817,650	31%
Doanh thu tài chính	5,152,092,969	2,946,051,310	2,206,041,659	75%
Chi phí tài chính	48,366,784,674	29,953,816,263	18,412,968,411	61%
Chi phí bán hàng	103,113,009,644	81,566,102,075	21,546,907,569	26%
Chi phí quản lý	22,425,073,096	18,539,504,361	3,885,568,735	21%
Lợi nhuận khác	2,072,660,772	2,086,493,577	-13,832,805	-1%
Lợi nhuận trước thuế	23,385,006,828	19,663,425,038	3,721,581,790	19%
Lợi nhuận sau thuế	19,293,764,770	14,671,201,190	4,622,563,580	32%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính công soát xét ty mẹ và soát xét báo cáo hợp nhất 9 tháng năm 2022 của SPC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân:

- Năm 2021 áp lực chi phí “3 tại chỗ” phòng chống Covid khiến lợi nhuận gộp giảm mạnh.
- Năm 2022, lãi gộp ở BCTC riêng và hợp nhất 9 tháng là 133,5 tỉ và 190 tỉ, mức tăng 36% và 31%. Do đó lợi nhuận sau thuế ở BCTC riêng và hợp nhất lần lượt tăng 24% và 32%.

2. Lệnh quá 5% so với trước soát xét

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Soát xét 9 tháng năm 2022	Trước soát xét 9 tháng năm 2022	Chênh lệch soát xét	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	133,546,570,510	133,152,077,712	394,492,798	0%
Doanh thu tài chính	4,364,036,205	5,407,241,259	-1,043,205,054	-19%
Chi phí tài chính	27,920,946,200	30,409,746,331	-2,488,800,131	-8%
Chi phí bán hàng	85,019,513,344	85,019,513,344	0	0%
Chi phí quản lý	18,155,336,629	18,418,232,278	-262,895,649	-1%
Lợi nhuận khác	1,278,605,125	1,498,378,440	-219,773,315	-15%
Lợi nhuận trước thuế	8,093,415,667	6,210,205,458	1,883,210,209	30%
Lợi nhuận sau thuế	6,474,732,534	4,968,164,366	1,506,568,168	30%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	190,065,120,501	188,337,112,774	1,728,007,727	1%
Doanh thu tài chính	5,152,092,969	6,900,247,156	-1,748,154,187	-25%
Chi phí tài chính	48,366,784,674	59,461,920,976	-11,095,136,302	-19%
Chi phí bán hàng	103,113,009,644	103,112,791,492	218,152	0%
Chi phí quản lý	22,425,073,096	22,469,098,731	-44,025,635	0%
Lợi nhuận khác	2,072,660,772	2,292,434,087	-219,773,315	-10%
Lợi nhuận trước thuế	23,385,006,827	12,485,982,818	10,899,024,010	87%
Lợi nhuận sau thuế	19,293,764,770	8,716,770,360	10,576,994,410	121%

a. Báo cáo tài chính riêng

- Lợi nhuận sau thuế tăng 1,5 tỉ tương ứng mức tăng 30% trước soát xét. Nguyên nhân do việc đánh giá lại chi phí chênh lệch tỉ giá ở khoản mục doanh thu tài chính và chi phí tài chính.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế tăng 10,5 tỉ tương ứng mức tăng 121% trước soát xét. Nguyên nhân do việc chuyển đổi công nợ cho 01 khách hàng Lào từ đồng USD là 1.106.151,58 USD sang đồng LAK là 12.396.640.757 LAK, theo tỉ giá USD/LAK là 11.207 của Ngân hàng Lào-Việt vào ngày 31/12/2021.

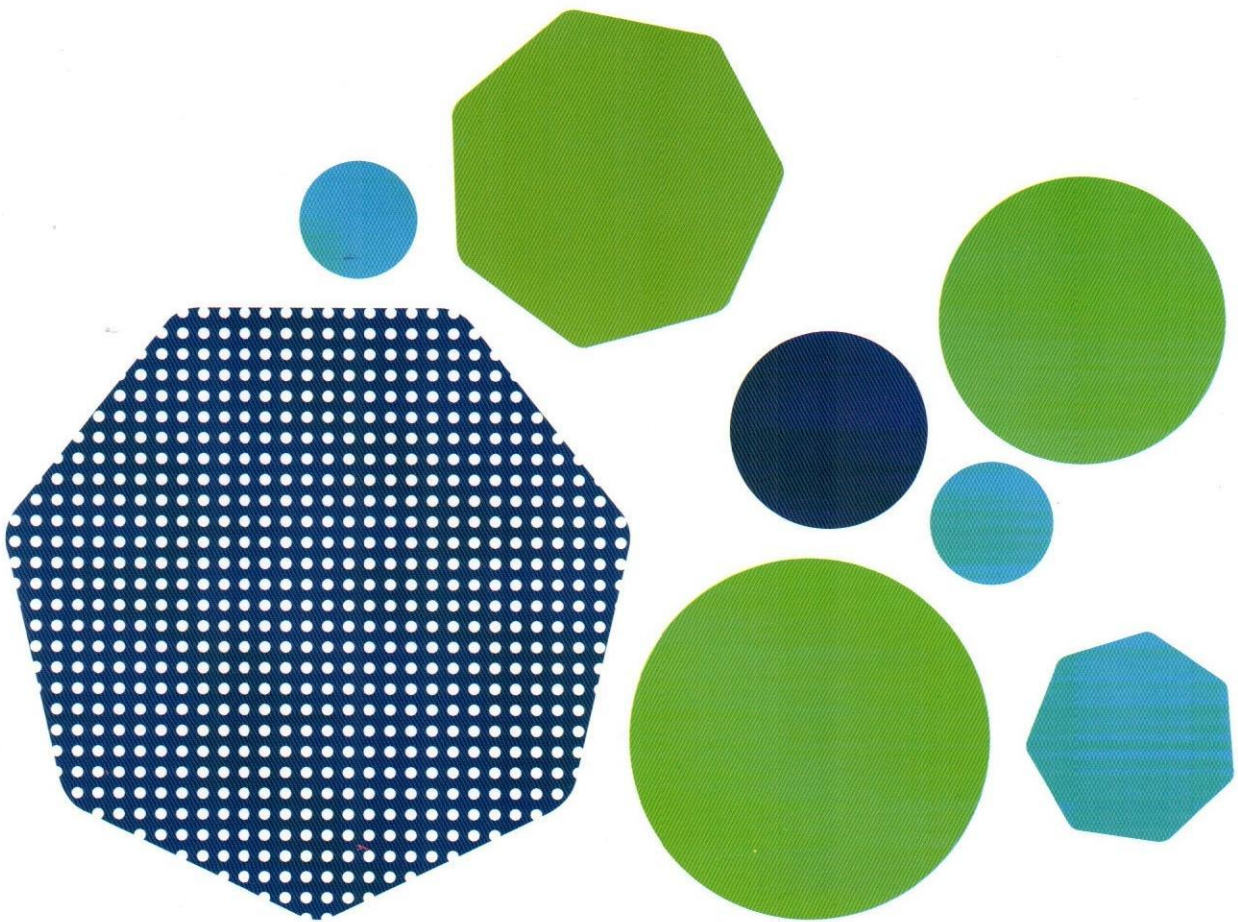
Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng năm 2022.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Điêu Quang Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 từ trang 07 đến trang 51.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 105.300.000.000 đồng, tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại : 028.38733295
- Fax : 028.38733033

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	
Ông Võ Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022
Ông Phạm Thiết Hoà	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban kiểm soát
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Bùi Thị Ánh Tuyết.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Dũng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

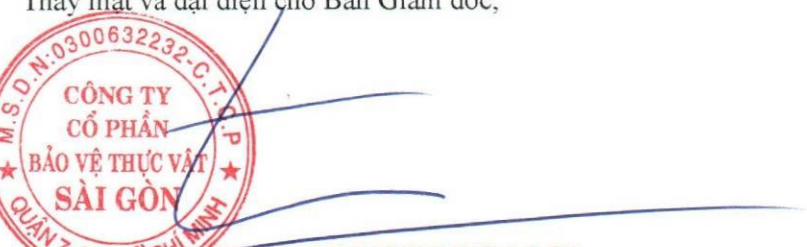
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/09/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

Số: 070 /2022/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/11/2022, trình bày từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn tại ngày 30/09/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022 (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 08/03/2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty chưa được soát xét.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.719.999.232	541.519.168.220
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	102.091.215.752	42.589.760.887
Tiền	111		90.091.215.752	19.589.760.887
Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118.071.003.077	128.854.116.098
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	121.221.618.083	121.526.804.577
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.853.553.849	6.876.128.331
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.922.311.275	15.131.631.471
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.931.886.567)	(14.680.448.281)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.406.436	-
Hàng tồn kho	140	11	384.327.635.795	352.629.706.626
Hàng tồn kho	141		385.878.548.294	355.021.397.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.912.499)	(2.391.690.755)
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.230.144.609	17.445.584.609
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.641.000.695	1.121.191.060
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.196.373.938	16.197.483.866
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.392.769.976	126.909.683
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.311.212.100	56.686.309.843
Các khoản phải thu dài hạn	210		891.767.500	889.267.500
Phải thu dài hạn khác	216	9	891.767.500	889.267.500
Tài sản cố định	220		34.170.655.141	39.084.298.041
Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.815.843.163	30.770.810.428
- Nguyên giá	222		147.165.679.581	149.233.170.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.349.836.418)	(118.462.360.150)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	2.355.299.387	3.182.191.244
- Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.653.012.823)	(2.826.120.966)
Tài sản cố định vô hình	227	15	4.999.512.591	5.131.296.369
- Nguyên giá	228		9.261.423.802	9.261.423.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.261.911.211)	(4.130.127.433)
Bất động sản đầu tư	230	16	537.520.482	969.681.912
- Nguyên giá	231		2.236.695.302	3.340.056.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.699.174.820)	(2.370.374.210)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.617.768.417	891.566.417
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	4.617.768.417	891.566.417
Tài sản dài hạn khác	260		14.093.500.560	14.851.495.973
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.093.500.560	14.851.495.973
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		682.031.211.332	598.205.478.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30/09/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		439.629.917.976	362.558.808.332
Nợ ngắn hạn	310		429.542.492.339	350.141.006.601
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	222.725.333.859	141.203.238.488
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.727.930.133	1.651.831.694
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.881.890.852	7.135.179.313
Phải trả người lao động	314		12.371.484.035	10.692.582.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	114.865.847	126.795.955
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	9.403.286.457	12.319.810.379
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	176.064.638.332	176.962.877.174
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		253.062.824	48.691.040
Nợ dài hạn	330		10.087.425.637	12.417.801.731
Phải trả dài hạn khác	337	22	2.164.354.000	2.458.554.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.006.234.208	7.186.735.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	2.916.837.429	2.772.512.519
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.401.293.356	235.646.669.731
Vốn chủ sở hữu	410	24	242.401.293.356	235.646.669.731
Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18.728.028.123	16.021.691.106
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.123.450.469	57.628.796.060
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.125.526.162	45.197.021.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.174.543.044	22.175.225.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.950.983.118	23.021.795.833
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		10.341.572.784	10.716.445.542
TỔNG NGUỒN VỐN	440		682.031.211.332	598.205.478.063

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	927.239.624.787	838.102.804.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	18.290.527.810	11.268.477.039
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		908.949.096.977	826.834.327.015
Giá vốn hàng bán	11	27	718.883.976.476	682.144.024.164
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.065.120.501	144.690.302.851
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.152.092.969	2.946.051.310
Chi phí tài chính	22	29	48.366.784.674	29.953.816.263
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.193.097.923	6.108.756.457
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	103.113.009.644	81.566.102.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.425.073.096	18.539.504.361
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.312.346.056	17.576.931.461
Thu nhập khác	31	31	3.898.725.773	3.073.317.128
Chi phí khác	32	32	1.826.065.001	986.823.551
Lợi nhuận khác	40		2.072.660.772	2.086.493.577
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.385.006.828	19.663.425.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	3.946.917.148	4.992.223.848
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		144.324.910	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.293.764.770	14.671.201.190
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		19.111.683.118	14.102.632.210
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		182.081.652	568.568.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.815	840
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.815	840

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.385.006.828	19.663.425.038
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.705.945.985	5.892.520.867
Các khoản dự phòng	03		(617.627.927)	(1.096.325.918)
(Lãi)/lô các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.489.140.572	2.298.878
(Lãi)/ lỗ hoạt động đầu tư	05		(530.458.212)	(1.243.285.124)
Chi phí lãi vay	06		8.193.097.923	6.108.756.457
Các điều chỉnh khác	07		185.976.540	(111.139.001)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.811.081.709	29.216.251.197
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(29.155.358.427)	13.422.821.232
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		(31.624.968.667)	(9.082.898.284)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		111.001.577.774	43.881.613.557
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		125.022.706	1.419.984.289
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.011.332.620)	(6.431.924.286)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.935.289.014)	(6.514.961.230)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.135.880.445)	(386.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.074.853.016	65.524.586.475
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(347.541.500)	(3.351.387.570)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		244.036.362	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.093.254.795
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.087.800.016	1.217.423.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		984.294.878	2.959.290.952

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		442.049.855.329	378.138.477.420
Tiền trả nợ gốc vay	34		(444.441.894.122)	(423.370.798.929)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(686.701.053)	(686.700.953)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.666.200.850)	(3.210.265.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.744.940.696)	(49.129.287.512)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6	42.589.760.887	59.296.398.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.187.247.667	(30.661.737)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	102.091.215.752	78.620.326.492

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 cấp lần đầu ngày 14/06/2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại thuốc bảo vệ thực vật, nên chính sách giá, các chương trình khuyến mãi cũng như việc tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.6 CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội	Thủ đô Hà Nội	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc Bảo vệ thực vật

Các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
1	Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
3	Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,73%	61,73%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

1.8 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 của Công ty chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như được nêu ở mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết (gọi chung là Nhóm Công ty) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

Công ty chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ (LAK và KHR) ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối năm.
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” – Mã số 417 thuộc phần nguồn vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

5.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (không quá 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 06
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm quản lý	03 - 05
Bản quyền, bằng sáng chế	05

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất. Phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí trong 05 năm.

5.8 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thiết kế mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

5.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

5.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.12 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

5.14 CHI PHÍ ĐIVAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập h lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

5.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty bao gồm: sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.302.788.984	808.866.754
Tiền gửi ngân hàng	85.298.945.160	16.285.918.033
Tiền đang chuyển	489.481.608	2.494.976.100
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	102.091.215.752	42.589.760.887

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	121.221.618.083	(14.072.261.664)	121.526.804.577	(13.817.019.834)
- Cửa hàng Thành Y	2.000.818.625	-	3.410.474.792	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	2.449.270.585	-	1.497.580.000	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	2.915.413.150	-	3.901.838.859	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	(1.310.622.033)	1.310.622.033	(1.310.622.033)
- Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.199.191.000)	2.613.130.000	(945.975.000)
- Đại lý Đào Ngọc Long (*)	-	-	1.625.068.200	-
- DL SEAR KIM SRU	6.428.166.293	-	9.038.700.754	-
- DL CHHUN HONG	4.862.515.955	-	2.121.679.011	-
- DL LIM KUON HENG	2.352.120.191	-	3.834.120.469	-
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	-	-	-	-
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	-	-	-	-
- Shwe Dar Company Limited	1.310.809.084	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	88.313.790.315	(4.897.486.779)	85.508.628.607	(4.895.460.949)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.123.000	-	13.123.000	-
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	13.123.000	-	13.123.000	-

(*) Đây là khoản công nợ phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Công ty đã nắm giữ quyền sử dụng đất 35.340 m2 đất (gồm 80 m2 đất ở tại nông thôn và 35.260 m2 đất chuyên trồng lúa nước) giao cho ông Nguyễn Văn Bé Hai là Giám đốc Công ty đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo biên bản phân công người quản lý tài sản của Công ty ngày 01/04/2015 và ngày 11/12/2017. Đây là toàn bộ diện tích đất được Đại lý Đào Ngọc Long chuyển nhượng đề nghị cần trừ. Ngày 15/09/2022, Công ty đã thanh lý các thửa đất 172, 198, 197, 229; diện tích 24.604 m2 tại xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng, Long An. Đến thời điểm hiện tại, Công ty còn nắm giữ thửa đất 371; diện tích 10.656 m2 tại xã Khánh Hưng, huyện Vĩnh Hưng, Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC hợp nhất kèm theo)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.853.553.849	6.876.128.331
- Nanjing Bestgreen Chemical Co., Ltd	1.115.989.280	-
- Close Friend Co., Ltd	419.760.000	419.760.000
- Quality Biz Chem India PVT Ltd	-	979.407.000
- Công ty TNHH Xe Chuyên dùng An Khang	650.000.000	-
- Công ty Cổ phần ERP Việt	267.775.000	-
- Ông Vũ Quang Minh (*)	-	3.726.202.000
- Trả trước cho người bán khác	3.400.029.569	1.750.759.331
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

(*) Đây là khoản công nợ ứng trước phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Khoản ứng trước tiền mua đất để đầu tư thực hiện dự án khu liên hiệp nông nghiệp từ năm 2011 với số tiền 3.726.202.000 đồng. Hiện dự án này đã tạm ngưng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
 KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.922.311.275	(279.464.903)	15.131.631.471	(283.268.447)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.288.750	-	37.424.658	-
- Tạm ứng	1.209.441.076	-	860.049.432	-
- Ký cược, Ký quỹ	244.435.828	-	404.566.730	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	53.900.864	-	364.698.418	-
- Chiết khấu sản lượng được nhận từ Kolon	-	-	6.408.530.800	-
- Phải thu khác	2.404.541.035	(279.464.903)	4.028.637.585	(283.268.447)
Phải thu khác				
- Cơ sở Sản xuất Nước Việt (1)	850.000.000	-	1.140.283.782	-
- Shopping Center Kiến Tường (2)	499.999.999	-	983.231.198	-
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Kiến Tường (3)	156.839.540	-	156.839.540	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	266.954.045	-	747.369.328	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	60.910.139	-	-	-
Dài hạn	891.767.500	-	889.267.500	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	891.767.500	-	889.267.500	-
Cộng	6.814.078.775	(279.464.903)	16.020.898.971	(283.268.447)

(1) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Công ty đã ký hợp đồng số 01/2021/HDLĐ ngày 01/01/2021 và phụ lục số 02.2022/PLHDLĐ ngày 01/01/2022 với Cơ sở sản xuất Nước Việt về việc hợp tác sản xuất nước đá viên, nước uống đóng chai; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2024. Công ty góp bằng tài sản cố định hữu hình là 80% tương đương 850.000.000 đồng, và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

(2) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Công ty đã ký hợp đồng số 01/2020/HDLĐ ngày 01/01/2020 và phụ lục số 01.2022/PLHDLĐ ngày 01/01/2022 với Hệ kinh doanh Shopping Center Kiến Tường về việc hợp tác bán bách hóa tổng hợp, trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024. Công ty góp vốn 80% tương đương 500.000.000 đồng và phân chia lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

(3) Đây là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh phát sinh tại Công ty Cổ phần Mộc Hóa. Đây là số tiền Công ty thanh toán các chi phí ban đầu theo biên bản số 01B.KT.2010 ngày 05/08/2010 của Đại hội đồng Cổ đông về việc xây dựng khách sạn Kiến Tường và sẽ bàn giao lại cho Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Kiến Tường. Tuy nhiên dự án này đang tạm ngưng.

10. NỢ XẤU

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	17.290.174.860	2.358.288.293	19.015.584.725	4.345.763.265
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	-	3.389.393.558	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	1.413.939.000	1.713.130.000	767.155.000
- Các đối tượng khác	6.701.460.975	944.349.293	9.326.870.840	3.578.608.265

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.700.743.314	-
Nguyên liệu vật liệu	133.859.389.816	-	149.442.977.490	-
Công cụ dụng cụ	152.183.117	-	374.668.990	-
Thành phẩm	183.037.283.560	(1.225.445.400)	167.190.486.591	(2.087.482.634)
Hàng hóa	68.829.691.801	(325.467.099)	33.312.520.996	(304.208.121)
Cộng	385.878.548.294	(1.550.912.499)	355.021.397.381	(2.391.690.755)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.641.000.695	1.121.191.060	1.641.000.695	1.121.191.060
- Công cụ, dụng cụ	440.321.757	-	512.659.856	-
- Chi phí bảo hiểm	250.503.001	-	138.507.958	-
- Chi phí thuê kho	525.882.425	-	271.863.636	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	13.262.927	-	127.057.651	-
- Chi phí khác	411.030.585	-	71.101.959	-
Dài hạn	14.093.500.560	14.851.495.973	14.093.500.560	14.851.495.973
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.127.458.493	-	13.127.458.493	-
- Công dụng cụ	74.312.701	-	93.940.291	-
- Chi phí cải tạo thuê đất	199.104.157	-	315.525.543	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	433.290.098	-	811.957.264	-
- Chi phí khác	259.335.112	-	154.097.788	-
Cộng	15.734.501.255	15.972.687.033	15.734.501.255	15.972.687.033

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
 KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

(*) Khoản chi phí thuế đất trả trước cho diện tích đất 42.123 m2 thuộc lô C1-C2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐ/ĐD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục Hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo Vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27/06/2015.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	66.534.390.555	46.128.939.442	32.908.061.927	2.423.225.322	1.238.553.332	149.233.170.578
- Mua trong kỳ	-	470.023.000	-	130.429.630	-	600.452.630
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.041.056.692)	(320.014.381)	(167.717.570)	(103.444.425)	(2.632.233.068)
- Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo	-	(5.258.068)	(30.452.491)	-	-	(35.710.559)
Tại 30/09/2022	66.534.390.555	44.552.647.682	32.557.595.055	2.385.937.382	1.135.108.907	147.165.679.581
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	(50.543.650.761)	(38.147.143.231)	(26.143.201.424)	(2.389.811.402)	(1.238.553.332)	(118.462.360.150)
- Khấu hao trong kỳ	(1.576.154.529)	(1.973.799.744)	(1.042.696.293)	(20.951.404)	-	(4.613.601.969)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.041.056.692	320.014.381	167.717.570	103.444.425	2.632.233.068
- Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo	-	6.386.221	87.506.412	-	-	93.892.633
Tại 30/09/2022	(52.119.805.290)	(38.073.500.062)	(26.778.376.923)	(2.243.045.236)	(1.135.108.907)	(120.349.836.418)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	15.990.739.794	7.981.796.211	6.764.860.503	33.413.920	-	30.770.810.428
Tại 30/09/2022	14.414.585.265	6.479.147.620	5.779.218.132	142.892.146	-	26.815.843.163



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 100.240.877.669 đồng.

Giá trị còn lại Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2022 là 25.391.779.025 đồng.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	6.008.312.210	6.008.312.210
Tại 30/09/2022	6.008.312.210	6.008.312.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2022	(2.826.120.966)	(2.826.120.966)
- Khấu hao trong kỳ	(826.891.857)	(826.891.857)
Tại 30/09/2022	(3.653.012.823)	(3.653.012.823)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	3.182.191.244	3.182.191.244
Tại 30/09/2022	2.355.299.387	2.355.299.387



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
Tại 30/09/2022	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	(2.970.756.890)	(533.175.000)	(626.195.543)	(4.130.127.433)
- Khấu hao trong kỳ	(105.533.775)	-	(26.250.003)	(131.783.778)
Tại 30/09/2022	(3.076.290.665)	(533.175.000)	(652.445.546)	(4.261.911.211)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	5.029.213.044	-	102.083.325	5.131.296.369
Tại 30/09/2022	4.923.679.269	-	75.833.322	4.999.512.591

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2022 là 1.086.453.868 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

A) BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Tại ngày 01/01/2022		Tăng trong kỳ		Chênh lệch đo chuyển đổi BCCTC		Giảm trong kỳ		Tại ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên Giá	3.340.056.122	-	-	(1.103.360.820)	-	2.236.695.302	-	-	2.236.695.302	-
- Cơ sở hạ tầng	3.340.056.122	-	-	(1.103.360.820)	-	2.236.695.302	-	-	2.236.695.302	-
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.370.374.210)	(133.668.381)	(133.668.381)	804.867.771	-	(1.699.174.820)	-	-	(1.699.174.820)	-
- Cơ sở hạ tầng	(2.370.374.210)	(133.668.381)	(133.668.381)	804.867.771,0	-	(1.699.174.820)	-	-	(1.699.174.820)	-
Giá trị còn lại	969.681.912	(133.668.381)	(133.668.381)	(298.493.049)	-	537.520.482	-	-	537.520.482	-
- Cơ sở hạ tầng	969.681.912	(133.668.381)	(133.668.381)	(298.493.049)	-	537.520.482	-	-	537.520.482	-

B) BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

TỔNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tại ngày 01/01/2022		Tăng trong kỳ		Chênh lệch đo chuyển đổi BCCTC		Giảm trong kỳ		Tại ngày 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên Giá	3.340.056.122	-	-	(1.103.360.820)	-	2.236.695.302	-	-	2.236.695.302	-
Giá trị hao mòn lũy kế	(2.370.374.210)	(133.668.381)	(133.668.381)	804.867.771	-	(1.699.174.820)	-	-	(1.699.174.820)	-
Giá trị còn lại	969.681.912	(133.668.381)	(133.668.381)	(298.493.049)	-	537.520.482	-	-	537.520.482	-

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029	311.866.029	311.866.029
Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306	158.386.306	158.386.306
Mua sắm tài sản	34.439.000	34.439.000	34.439.000	34.439.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182	181.818.182	181.818.182
Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 10, Phường 12, Thị xã Kiến Tường	3.931.258.900	3.931.258.900	205.056.900	205.056.900
Cộng	4.617.768.417	4.617.768.417	891.566.417	891.566.417

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	222.725.333.859	222.725.333.859	141.203.238.488	141.203.238.488
- Eastchem Co., Ltd	60.233.628.651	60.233.628.651	14.988.671.390	14.988.671.390
- Kolon Global Corporation	10.628.085.600	10.628.085.600	15.428.890.400	15.428.890.400
- UPL Management	-	-	13.767.600.000	13.767.600.000
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	8.428.392.845	8.428.392.845	10.273.777.615	10.273.777.615
- Zhejiang Chemicals Import & Export Corporation	2.576.854.720	2.576.854.720	3.340.937.600	3.340.937.600
- Heranba Industries Limited	3.272.024.646	3.272.024.646	-	-
- Zhejiang Rayfull Chemicals Co., Ltd	147.132.260	147.132.260	1.489.723.158	1.489.723.158
- Quality Biz Chem India Pvt Ltd	2.232.186.000	2.232.186.000	-	-
- Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	19.760.084.296	19.760.084.296	17.040.461.407	17.040.461.407
- Công ty CP Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	1.255.323.740	1.255.323.740	906.682.864	906.682.864
- CN Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A(Việt Nam)-Tại Tp. Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai	826.044.405	826.044.405	94.118.829	94.118.829
- Phải trả người bán khác	113.365.576.696	113.365.576.696	63.872.375.225	63.872.375.225
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	110.940.000	110.940.000	20.600.000	20.600.000
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	110.940.000	110.940.000	20.600.000	20.600.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do chuyển đổi BCTC		Tại 30/09/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.135.179.313	25.902.100.997	30.178.654.911	23.265.453	2.881.890.852					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.629.425	17.223.946.329	17.446.760.685	-	184.815.069					
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.668.750	22.668.750	-	-					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.722.677.060	4.184.471.813	7.653.972.147	10.689.660	263.866.385					
- Thuế xuất nhập khẩu	-	181.822.711	181.822.711	-	-					
- Thuế thu nhập cá nhân	381.658.802	1.046.450.908	1.256.761.682	(77.633.142)	93.714.886					
- Thuế nhà đất và tiền mua đất	751.314.136	1.551.910.712	14.980.457	-	2.288.244.391					
- Thuế môn bài	-	16.000.001	16.000.001	-	-					
- Các loại thuế khác	1.871.899.890	1.264.801.755	3.175.660.459	90.208.935	51.250.121					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	126.909.683	580.731.779	1.846.592.072	-	1.392.769.976					
- Thuế thu nhập cá nhân	126.909.683	569.548.579	542.908.805	-	100.269.909					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.281.316.867	-	1.281.316.867					
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	11.183.200	22.366.400	-	11.183.200					

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
 KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/09/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	173.744.575.770	173.744.575.770	442.810.800.589	443.475.814.382	173.079.561.977	173.079.561.977
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (1)	11.217.386.740	11.217.386.740	50.904.086.499	48.520.891.138	13.600.582.101	13.600.582.101
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh (2)	40.084.324.536	40.084.324.536	58.451.184.716	56.366.290.695	42.169.218.557	42.169.218.557
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (3)	100.193.997.070	100.193.997.070	156.046.077.457	164.541.760.898	91.698.313.629	91.698.313.629
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	2.018.174.200	2.018.174.200	18.728.491.987	10.769.465.380	9.977.200.807	9.977.200.807
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (5)	1.361.150.250	1.361.150.250	7.303.403.200	5.687.716.692	2.976.836.758	2.976.836.758
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Long An (6)	6.147.079.335	6.147.079.335	38.231.362.007	39.463.621.115	4.914.820.227	4.914.820.227
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - PGD Mộc Hóa-CN Long An (7)	12.652.463.639	12.652.463.639	109.262.674.723	114.242.548.464	7.672.589.898	7.672.589.898
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (8)	-	-	3.883.520.000	3.883.520.000	-	-
- Vay cá nhân (9)	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
Nợ đến hạn trả	3.218.301.404	3.218.301.404	2.183.255.744	2.416.480.793	2.985.076.355	2.985.076.355
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.549.360.000	1.549.360.000	1.162.020.000	1.162.020.000	1.549.360.000	1.549.360.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387.940.000	387.940.000	290.955.000	290.955.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365.400.000	365.400.000	276.804.740	276.804.740	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	915.601.404	915.601.404	453.476.004	686.701.053	682.376.355	682.376.355
Cộng	176.962.877.174	176.962.877.174	444.994.056.333	445.892.295.175	176.064.638.332	176.064.638.332

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

KP 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ (VND)	VND	VND	VND	trả nợ (VND)
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	8.212.515.000	8.212.515.000	-	1.727.025.000	6.485.490.000	6.485.490.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh (10)	4.515.920.000	4.515.920.000	-	1.162.020.000	3.353.900.000	3.353.900.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (11)	1.900.045.000	1.900.045.000	-	290.955.000	1.609.090.000	1.609.090.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (12)	1.796.550.000	1.796.550.000	-	274.050.000	1.522.500.000	1.522.500.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.192.521.616	2.192.521.616	-	686.701.053	1.505.820.563	1.505.820.563
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (13)	2.192.521.616	2.192.521.616	-	686.701.053	1.505.820.563	1.505.820.563
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.218.301.404)	(3.218.301.404)	-	-	(2.985.076.355)	(2.985.076.355)
Cộng	7.186.735.212	7.186.735.212	-	2.413.726.053	5.006.234.208	5.006.234.208

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Thỏa thuận chung về tiện ích bán sửa đổi số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/ mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
 - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM110716/DUL;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 13.600.582.101 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp):**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 42.169.218.557 VND.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; Thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBD/NHCT902 ngày 11/02/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 91.698.313.629 VND.
- (4) Hợp đồng cho vay hạn mức số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021 với 2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - Biện pháp đảm bảo bổ sung số 969A/2020/5778006/HĐBD ngày 16/06/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 9.977.200.807 VND.
- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số HĐTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/ với Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.976.836.758 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Khoản vay tại NH TMCP Ngoại Thương VN – CN Long An theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021 và hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CV/0007/KHDN/21LD ngày 05/05/2021. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp; Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ không quá 06 tháng đối với Phân bón + thuốc BVTV và không quá 04 tháng đối với bách hóa tổng hợp + xăng dầu; Lãi suất vay từ 4,8 % - 8 % /năm.

Tài sản thế chấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862262 số vào sổ cấp giấy: T 000013QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002; TS gắn liền với đất là: Cửa hàng KD Bia và khách sạn đang được thế chấp tại Vietcombank Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 0017/NHNT-CRC/TC21 ngày 05/05/2021.

(7) Đây là khoản vay tại NH TMCP Công Thương VN – CN Long An theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2199.0007/2021-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 05/03/2021 và hợp đồng cho vay hạn mức số 2299.0008/2022-HĐCVHM/NHCT700-MJC ngày 07/03/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan. Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp; Hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng; Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ không quá 06 tháng đối với Phân bón + thuốc BVTV và không quá 03 tháng đối với bách hóa tổng hợp + xăng dầu; Lãi suất vay từ 5,1 % - 8,2% năm. Tài sản thế chấp bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 111029, số vào sổ cấp giấy: CT 04146 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 22/02/2011 đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.05/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862263, số vào sổ cấp giấy: T 000010 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 21/05/2002 + Cửa hàng bách hóa đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.02/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 862395, số vào sổ cấp giấy: T 00007QSDĐ/1201-LA do UBND tỉnh Long An cấp ngày 01/02/2002; TS gắn liền với đất là: Nhà kho chứa phân bón được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.03/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 065297, số vào sổ cấp giấy: T 00001 do UBND tỉnh Long An cấp ngày 14/02/2005; TS gắn liền với đất là: Cửa hàng vật tư nông nghiệp, đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.04/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 004023 do Công An tỉnh Long An cấp ngày 24/07/2009; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2400/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 25/03/2010; Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 2401/ĐK do sở GTVT tỉnh Long An cấp ngày 28/05/2010 đang được thế chấp tại Viettinbank CN Long An theo: HĐTC QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 1867.06/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 07/08/2018.

(8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo HĐ tín dụng hạn mức số 0107/2021/HĐTDHM ngày 01/07/2021. Mục đích vay: thanh toán cho nhà cung cấp. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 6 tháng. Lãi suất vay cố định là 7%/năm. Khoản vay này đã được tất toán.

(9) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: Tin chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(10) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.353.900.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

(11) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn bao gồm các hợp đồng sau:

(11.1) Hợp đồng tín dụng số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 793.100.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lại suất điều chỉnh 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 1576/2021/5778006/HĐBĐ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 634.480.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 158.620.000 VND.

(11.2) Hợp đồng tín dụng số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.146.600.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (Tiếp):**

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 2288/2021/5778006/HĐBĐ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 974.610.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 229.320.000 VND.
12. Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam bao gồm các hợp đồng sau:
- (12.1) Hợp đồng tín dụng số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 504.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 420.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 100.800.000 VND.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 1.323.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua xe ô tô;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.102.500.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 264.600.000 VND.
13. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính như sau:
- (13.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
 - Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
 - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ: 233.224.947 VND, trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 233.224.947 VND.
- (13.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
 - Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
 - Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
 - Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
 - Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ: 1.272.595.616 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	110.049.950
- Chi phí khác	114.865.847	16.746.005
Cộng	114.865.847	126.795.955

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	9.403.286.457	12.319.810.379
- Kinh phí công đoàn	299.196.738	107.089.706
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	277.237.239	-
- Phải trả về chương trình bán hàng	847.871.869	4.023.804.131
- Phải trả về lãi vay ký quỹ	48.053.552	139.234.218
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	18.149.950	26.099.177
- Phải trả chiết khấu thanh toán cho chi nhánh	100.805.385	454.073.276
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	1.224.326.678	421.322.278
- Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	2.757.677.576	2.510.274.778
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.237.618.250	2.347.206.292
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
- Shopping Center Kiến Tường	356.599.756	769.241.670
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	263.603.005	572.767.426
- Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
- Phải trả khác	1.547.146.459	503.697.427
Dài hạn	2.164.354.000	2.458.554.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.164.354.000	2.458.554.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

23. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.916.837.429	2.772.512.519
Cộng	2.916.837.429	2.772.512.519
Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.772.512.519	3.098.627.679
Tăng trong kỳ	144.324.910	(717.767.852)
Số dư cuối kỳ	2.916.837.429	2.380.859.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67%	42.830.000.000	40,67%	42.830.000.000
Cộng	100%	105.300.000.000	100%	105.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
 KP.1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Tại 01/01/2021	105.300.000.000	782.715.818	11.028.838.721	49.965.802.735	58.990.637.300	10.590.499.518	236.658.494.092			
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	23.021.795.833	801.554.699	23.823.350.532			
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(427.658.000)	(18.328.658.000)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	(7.608.296.627)	(54.696.698)	(7.662.993.325)			
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.662.993.325	(7.662.993.325)	-	-			
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(338.496.724)	(42.703.276)	(381.200.000)			
- Truy thu thuế	-	-	-	-	(1.278.631.079)	(150.550.701)	(1.429.181.780)			
- Thuế cổ tức từ nước ngoài	-	-	-	-	(2.025.994.173)	-	(2.025.994.173)			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi BCTC công ty con ở nước ngoài	-	-	4.992.852.385	-	-	-	4.992.852.385			
Tại 31/12/2021	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731			
Tại 01/01/2022	105.300.000.000	782.715.818	16.021.691.106	57.628.796.060	45.197.021.205	10.716.445.542	235.646.669.731			
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.111.683.118	182.081.652	19.293.764.770			
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	-	(7.371.000.000)	(427.658.000)	(7.798.658.000)			
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 (*)	-	-	-	-	(7.011.444.254)	(75.885.142)	(7.087.329.396)			
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển năm 2021 (*)	-	-	-	2.494.654.409	(2.494.654.409)	-	-			
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(306.079.498)	(53.411.268)	(359.490.766)			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi BCTC công ty con ở nước ngoài	-	-	2.706.337.017	-	-	-	2.706.337.017			
Tại 30/09/2022	105.300.000.000	782.715.818	18.728.028.123	60.123.450.469	47.125.526.162	10.341.572.784	242.401.293.356			

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 28/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức đã chia	(8.238.542.850)	(2.092.631.050)

24.4 CỔ PHIẾU

	Tại 30/09/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

24.5 CÁC QUỸ

	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.123.450.469	57.628.796.060
Cộng	60.123.450.469	57.628.796.060

24.6 CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Số dư đầu năm	16.021.691.106	11.028.838.721
Số tăng trong kỳ	2.706.337.018	6.229.705.058
<i>Do chuyển đổi BCTC của các Công ty con ở nước ngoài được lập bằng ngoại tệ</i>	<i>2.706.337.018</i>	<i>6.229.705.058</i>
Số dư cuối kỳ	18.728.028.124	17.258.543.779
Cộng	18.728.028.124	17.258.543.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/09/2022		Tại 01/01/2022	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	50.302.677.711	2.116.167	2.538.927.267	112.044
Kíp Lào (LAK)	2.560.628.547	2.306.872.565	-	-
Kyat (MMK)	27.605.200	2.464.750	-	-
Vàng tiền tệ	20.580.000	4 chỉ vàng		

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
a. Tổng Doanh thu	927.239.624.787	838.102.804.054
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	926.041.846.787	988.947.485.985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.197.778.000	1.661.740.904
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan	-	18.149.497
- Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	18.149.497
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.290.527.810	11.268.477.039
- Chiết khấu thương mại	317.026.884	1.758.144.667
- Hàng bán bị trả lại	10.479.401.022	2.233.435.579
- Giảm giá hàng bán	7.494.099.904	7.276.896.793

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	718.728.505.434	682.676.145.238
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.017.508.276	1.088.873.784
Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(862.037.234)	(1.620.994.858)
Cộng	718.883.976.476	682.144.024.164

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	530.458.212	553.308.579
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.646.503.140	2.024.981.958
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	364.660.485	-
Lãi trả chậm	104.276.715	34.556.112
Chiết khấu thanh toán	57.392.325	72.626.905
Doanh thu hoạt động tài chính khác	448.802.091	260.577.756
Cộng	5.152.092.968	2.946.051.310



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	8.193.097.923	6.108.756.457
Chiết khấu thanh toán	24.076.181.106	21.249.525.183
Lãi nhận ký cược, ký quỹ	62.125.410	83.349.716
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.014.453.281	2.043.356.986
Lỗ chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại cuối kỳ	3.860.575.914	340.096.970
Chi phí tài chính khác	160.351.040	128.730.951
Cộng	48.366.784.674	29.953.816.263

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	22.425.073.096	18.539.504.361
- Chi phí nhân viên quản lý	9.542.236.367	9.765.349.355
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.457.634.824	534.633.188
- Chi phí khấu hao TSCĐ	329.380.069	721.159.301
- Thuế, phí và lệ phí	599.454.688	677.610.617
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	244.409.307	524.530.043
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.703.745.119	2.573.173.133
- Chi phí bằng tiền khác	6.548.212.722	3.743.048.725
<i>Chi phí bán hàng</i>	103.113.009.644	81.566.102.075
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.206.573.161	12.434.925.871
- Chi phí nhân công	45.991.438.919	41.274.588.889
- Chi phí công cụ, dụng cụ	564.546.690	430.970.676
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.938.179.967	1.596.020.376
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.753.775.739	16.469.182.683
- Chi phí bằng tiền khác	34.658.495.167	9.360.413.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	52.726.819	196.106.155
Thu nhập từ bán phế liệu	64.862.170	52.169.999
Thu nhập từ bán phuy	502.593.559	621.454.546
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	1.769.542.489	1.552.048.344
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	578.523.641	510.075.634
Thanh lý tài sản cố định	543.001.162	-
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	25.124.492	5.000.000
Thu nhập khác	362.351.441	136.462.450
Cộng	3.898.725.773	3.073.317.128

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính	323.352.989	730.477.008
Điều chỉnh công nợ	219.773.315	-
Thanh lý vật tư	1.002.249.913	-
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	-	53.762.604
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	3.290.985	3.290.985
Tiền truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	268.547.499	99.040.346
Chi phí khác	8.850.300	100.252.608
Cộng	1.826.065.001	986.823.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.385.006.827	19.663.425.038
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	206.774.929.411	210.433.567.462
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	223.899.497.843	221.464.629.146
+ Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	3.290.985	3.290.985
+ Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	461.156.268	-
+ Chi phí khác	8.518.908	26.416.424
+ Lỗ/lãi ở Công ty con Lào	1.965.407.315	(799.541.088)
+ Doanh thu tính thuế ở Công ty con Campuchia	217.125.862.266	218.676.867.077
+ Điều chỉnh khi tính thuế ở Công ty con Campuchia	4.222.585.736	3.557.595.748
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(17.124.568.432)	(11.031.061.683)
+ Lợi nhuận trước thuế ở Công ty con Campuchia	(16.634.694.354)	(10.996.574.510)
+ Doanh thu tài chính từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	(489.874.078)	(17.904.166)
+ Lỗ đánh giá ngoại tệ kỳ trước	-	(16.583.007)
Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	8.667.163.326	8.552.505.675
Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	8.667.163.326	8.552.505.675
Thu nhập tính thuế với thuế suất 1%	221.348.448.002	222.234.462.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.946.917.148	3.932.845.761
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	1.059.378.087
Cộng thuế TNDN hiện hành	3.946.917.148	4.992.223.848

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.111.683.118	14.102.632.210
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(5.258.583.191)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.815	840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

35. LÃI CƠ SUY GIẢM CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.111.683.118	14.102.632.210
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(5.258.583.191)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.815	840

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	372.684.803.559	371.831.339.473
Chi phí nhân công	67.869.682.925	62.759.933.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.574.638.540	5.949.807.823
Thuế, phí và lệ phí	188.528.045	73.370.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.912.686.383	24.730.743.245
Chi phí bằng tiền khác	49.324.577.272	21.007.157.022
Cộng	519.554.916.724	486.352.351.623

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV
 Cơ sở sản xuất Nước Việt

Shopping Center Kiến Tường

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh

Bà Lê Thị Phụng
 Ông Nguyễn Quốc Dũng
 Ông Điều Quang Trung
 Bà Nguyễn Ngọc Bích
 Ông Trần Đình Vũ
 Ông Đặng Thanh Cương
 Ông Huỳnh Đức
 Bà Mai Thị Lệ Khuyên
 Bà Đỗ Thị Kim Anh
 Ông Phạm Thiết Hòa

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Bên liên danh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
 Bên liên danh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
 Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

37. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
1. Cơ sở sản xuất Nước Việt		
- Cung ứng dịch vụ	-	18.149.497
2. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trà cô tức	4.372.914.000	4.372.914.000
3. Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh		
- Trà cô tức	121.365.300	121.365.300
Số dư với các bên liên quan	Tại 30/09/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
1. Cơ sở sản xuất Nước Việt		
- Phải thu khách hàng	13.123.000	13.123.000
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	850.000.000	1.140.283.782
- Phải trả người bán	110.940.000	20.600.000
- Phải trả khác	263.603.005	572.767.426
2. Shopping Center Kiến Tường		
- Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	499.999.999	983.231.198
- Phải trả khác	356.599.756	769.241.670
3. Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh		
- Phải trả khác	425.000.000	425.000.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.357.747.790	1.354.546.545
- Bà Lê Thị Phương	303.107.930	292.941.106
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	366.446.426	368.353.217
- Ông Điều Quang Trung	273.153.016	294.034.353
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	272.040.418	294.017.868
- Ông Đặng Thanh Cường	47.500.000	24.600.000
- Ông Huỳnh Đức	45.500.000	35.600.000
- Ông Nguyễn Nhật Thông	-	12.000.000
- Ông Phạm Thiết Hòa	50.000.000	33.000.000
Cộng	1.357.747.790	1.354.546.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

38. THÔNG TIN KHÁC

38.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng nào khác phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 kèm theo.

38.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính liên quan đến việc ghi nhận bổ sung chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2021 với số tiền 157.579.105 đồng và tiền truy thu thuế theo Quyết định số 1169/QĐ-CT ngày 23/05/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính cho kỳ tính thuế năm 2019, 2020 với tổng số tiền truy thu thuế GTGT là 293.480.394 đồng và thuế TNDN là 530.502.852 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2019, 2020 và năm 2021, do đó ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

39. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mã số	Số kiểm toán VND	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND	Số sau điều chỉnh VND
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.153.616.962	981.562.351	7.135.179.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	46.178.583.556	(981.562.351)	45.197.021.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	22.999.208.618	(823.983.246)	22.175.225.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23.179.374.938	(157.579.105)	23.021.795.833
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10.716.445.542	-	10.716.445.542

Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mã số	Số trước điều chỉnh VND	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND	Số sau điều chỉnh VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.834.644.743	157.579.105	4.992.223.848
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51	14.828.780.295	(157.579.105)	14.671.201.190
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	14.260.211.315	(157.579.105)	14.102.632.210
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	568.568.980	-	568.568.980

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty chưa được soát xét. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như được nêu ở mục 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2022

Người lập

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

